CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Công nghiệp đa dụng

FireAnt

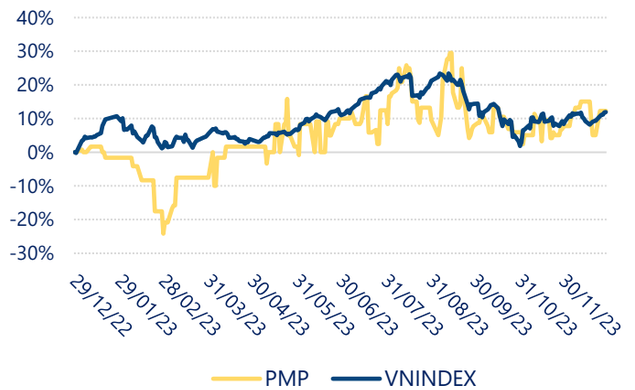
Ngày 29/12/2023	12,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	1.6%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.75 (Baa2) Cảnh báo

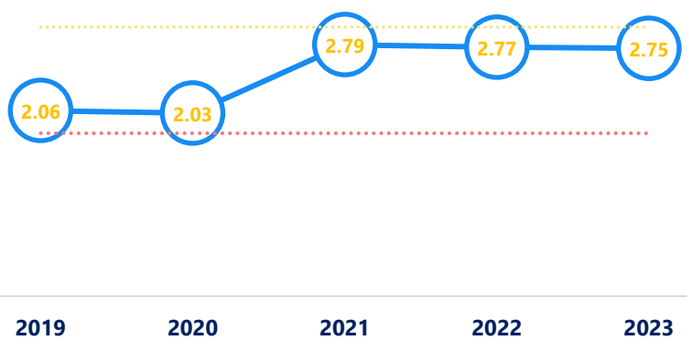
2023 **DT thuần**	538 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 12.0 ▼ 2.1%

2023 **LN sau thuế**	7.23 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 0.09 ▲ 1.2%

Tỷ suất lợi nhuận

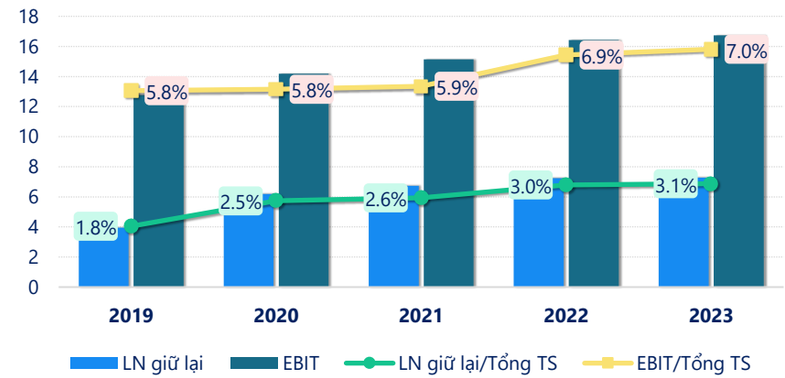


Z - Score



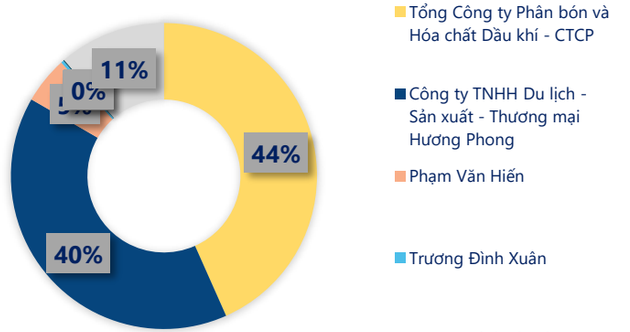
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



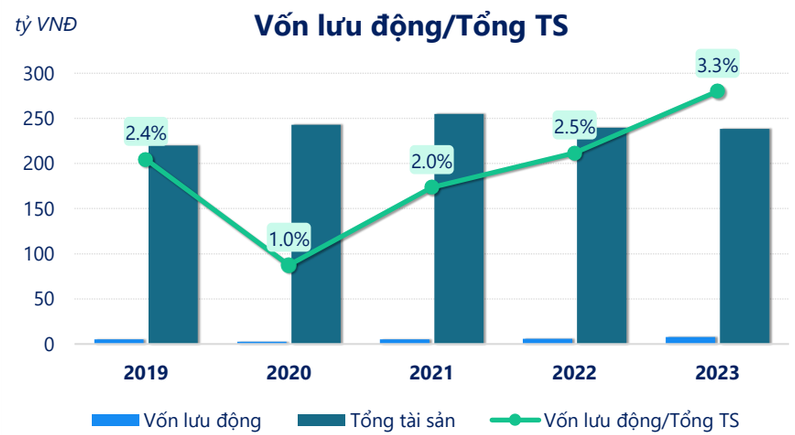
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



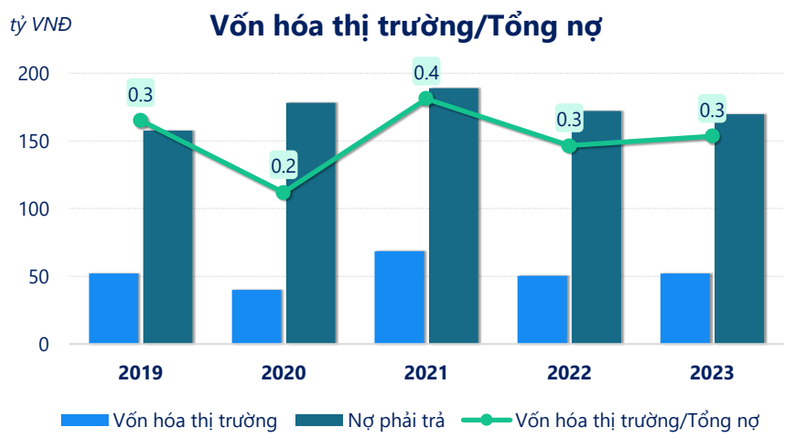
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

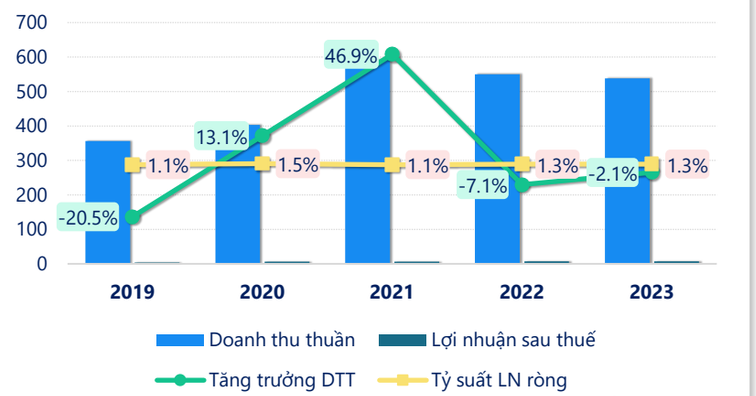
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

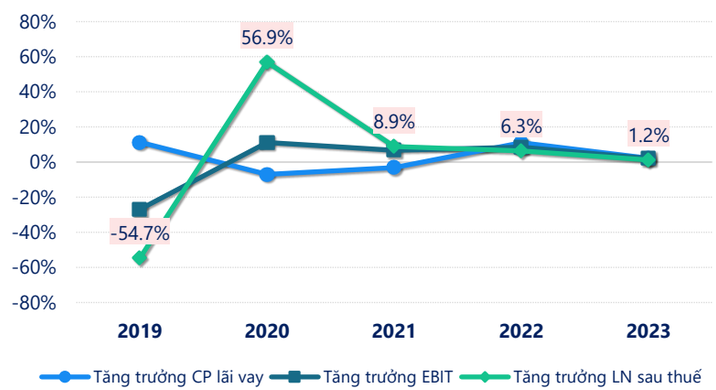
CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Kết quả kinh doanh



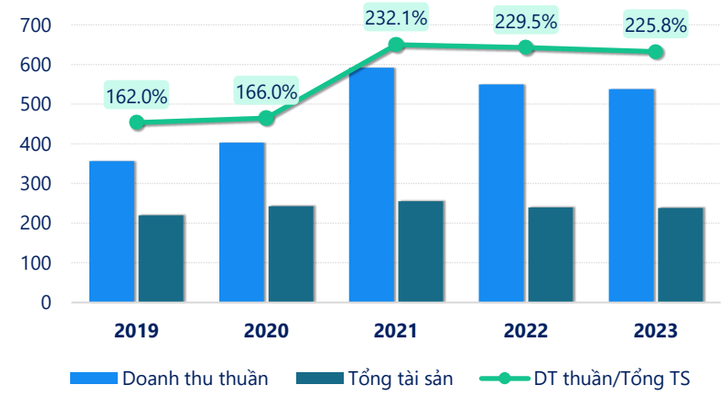
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



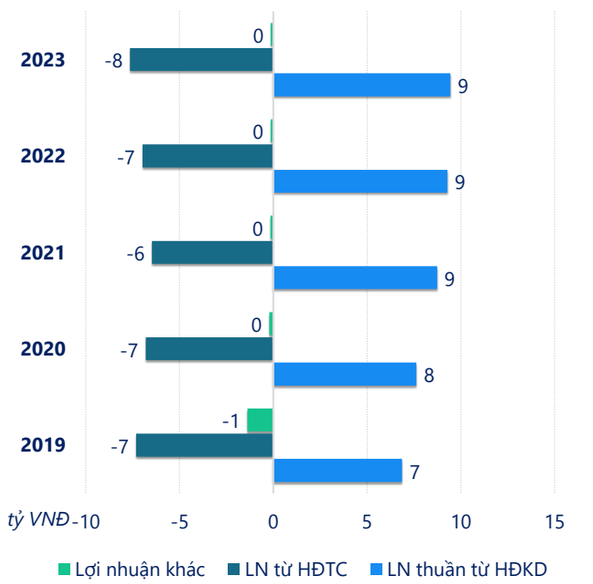
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



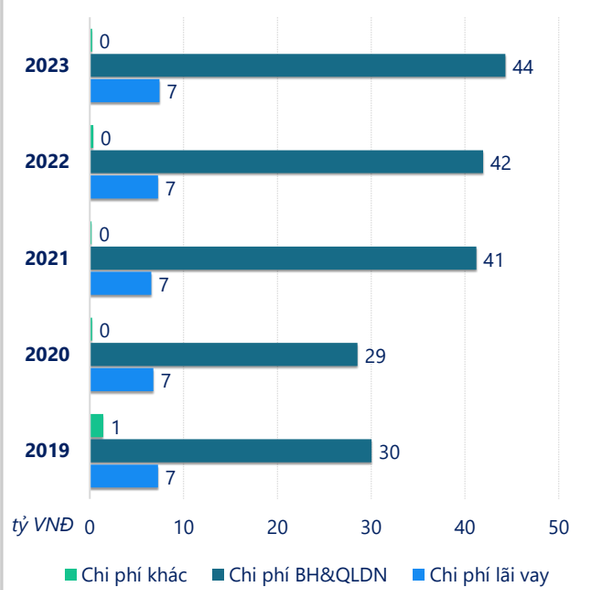
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



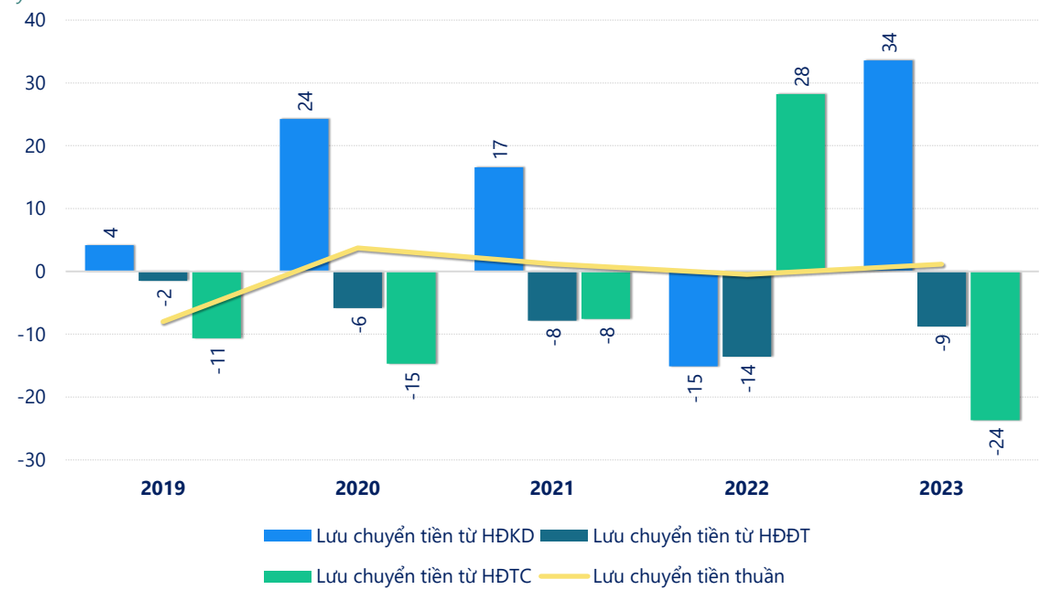
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**238**	**240**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	175	173	1.3%
Tiền và tương đương tiền	14.6	13.3	9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.8	82.1	-7.6%
Hàng tồn kho	79.3	76.3	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.39	1.12	380%
Tài sản dài hạn	**63.2**	**66.7**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	1.83	1.83	0.0%
Tài sản cố định	58.2	60.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	2.46	-60.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.20**	**2.15**	**2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	172	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**167**	**167**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	126	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	19.9	61.6%
Nợ dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**68.7**	**67.5**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**68.7**	**67.5**	**1.7%**
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**356**	**403**	**592**	**550**	**538**
Giá vốn hàng bán	312	360	536	492	477
Lợi nhuận gộp	**44.2**	**43.0**	**56.4**	**58.2**	**61.4**
Doanh thu HĐTC	0.73	0.78	1.65	2.81	0.99
Chi phí TC	8.04	7.58	8.11	9.79	8.63
Chi phí lãi vay	**7.27**	**6.76**	**6.55**	**7.27**	**7.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.15	10.4	15.8	14.3	12.7
Chi phí QLDN	20.9	18.2	25.4	27.6	31.6
LN thuần từ HĐKD	**6.87**	**7.63**	**8.73**	**9.28**	**9.44**
Lợi nhuận khác	-1.38	-0.21	-0.15	-0.13	-0.13
LN trước thuế	**5.49**	**7.42**	**8.59**	**9.15**	**9.32**
Lợi nhuận sau thuế	**3.93**	**6.17**	**6.72**	**7.14**	**7.23**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.93**	**6.17**	**6.72**	**7.14**	**7.23**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.17	24.3	16.6	-15.1	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-5.85	-7.82	-13.6	-8.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-14.7	-7.57	28.2	-23.7
Tiền đầu kỳ	16.8	8.82	12.6	13.8	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.99**	**3.74**	**1.18**	**-0.47**	**1.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.02	0.00	0.09
Tiền cuối kỳ	8.82	12.6	13.8	13.3	14.6

(Nguồn: fireant.vn)